

GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP CỦA HÀN QUỐC VÀO NGÀNH CÔNG NGHIỆP CỦA VIỆT NAM

Trần Thị Huyền Trang^{*}

Năm 1990 là năm đầu tiên trong lịch sử Hàn Quốc, giá trị đầu tư ra nước ngoài vượt mức thu hút đầu tư nước ngoài vào nền kinh tế Hàn Quốc. Kể từ đó đến nay, Hàn Quốc không ngừng mở rộng cả về phạm vi và khối lượng vốn đầu tư ra thị trường thế giới. Kinh tế Hàn Quốc là nền kinh tế công nghiệp phát triển, đứng thứ ba ở Châu Á và đứng thứ mười trên thế giới theo GDP năm 2006. Hàn Quốc là một trong những cường quốc kinh tế ở Châu Á có tiềm năng và thể mạnh về vốn, khoa học công nghệ, bên cạnh đó Hàn Quốc còn là thị trường tiêu thụ nông sản do Việt Nam sản xuất. Vốn đầu tư ra nước ngoài của Hàn Quốc đồ nhiều nhất vào khu vực Châu Á so với các khu vực khác trên thế giới, bắt đầu tăng kể từ giữa những năm 1990 và Hàn Quốc cũng là nhà đầu tư đứng thứ ba trên thế giới đầu tư vào thị trường Việt Nam.

1. Thực trạng thu hút vốn đầu tư trực tiếp của Hàn Quốc vào ngành công nghiệp Việt Nam

1.1. Quy mô vốn đầu tư và dự án

Tốc độ tăng trưởng công nghiệp của khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp của Hàn Quốc cao hơn mức tăng trưởng công nghiệp chung của cả nước đã góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Ở Việt Nam, đến nay, khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp của Hàn Quốc chiếm khoảng 40% giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước. Đầu tư trực tiếp của Hàn Quốc đã tạo ra nhiều ngành công nghiệp mới và tăng cường năng lực của nhiều ngành công nghiệp như dầu khí, công nghệ thông tin, hóa chất, ô tô, xe máy, thép, điện tử và điện tử gia dụng, công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm, da giày, dệt may...

Bảng 1. Tổng vốn đăng ký và số dự án FDI vào ngành công nghiệp

Năm	2007	2008	2009	2010
Tổng số vốn đăng ký (tỷ USD)	21,3	66,5	21,48	18,59
Tổng số dự án FDI	1544	1557	879	833
FDI vào ngành CN (tỷ USD)	10,2	35,74	5,22	5,35
Số dự án FDI vào ngành CN	885	462	265	385

Nguồn: Tổng cục Thống kê, số liệu thống kê năm 2010

^{*} Trần Thị Huyền Trang, Thạc sĩ kinh tế, Giảng viên khoa kinh tế, Trường Đại học Lương Thế Vinh - Nam Định.

Theo bảng 1, trong 4 năm gần đây, luồng vốn đầu tư trực tiếp của Hàn Quốc vào Việt Nam rất lớn, tăng mạnh cả về vốn đăng ký cũng như số dự án đầu tư trong đó đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp luôn chiếm tỷ trọng lớn. Năm 2008, đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành công nghiệp đạt con số kỷ lục chiếm 53,7% tổng vốn đăng ký và 29,7% tổng số dự án. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính kinh tế toàn cầu 2008-2009 đã làm cho tỷ trọng đầu tư vào ngành công nghiệp giảm xuống, vốn đầu tư vào ngành công nghiệp là 5,22 tỷ USD chiếm 24,3% tổng vốn đăng ký và 30,1% tổng số dự án. Năm 2010 đầu tư trực tiếp vào ngành công nghiệp chiếm 46,2% tổng số dự án và 28,78% tổng vốn đăng ký.

1.2. Cơ cấu vốn đầu tư phân theo ngành

Sau khi thiết lập quan hệ ngoại giao năm 1992, Hàn Quốc chủ yếu đầu tư vào các lĩnh vực công nghiệp nhẹ như dệt may, giấy dép, balô, túi xách... và công nghiệp chế biến lâm, hải sản do những lĩnh vực này có vốn đầu tư không lớn, lại sử dụng nhiều nhân công nhằm tận dụng được lợi thế về nguồn tài nguyên thiên nhiên và nguồn nhân công có giá rẻ ở Việt Nam.

Sau năm 1994, Hàn Quốc bắt đầu tập trung vào các ngành công nghệ kỹ thuật cao như điện tử, công nghiệp ô tô, công nghiệp chế tạo, điện tử, xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, công nghiệp nhẹ, năng lượng, sản xuất ô tô, đóng tàu, trong đó đầu tư trực tiếp vào lĩnh vực sản xuất công nghiệp nặng được xếp hàng đầu với khoảng 21% tổng FDI đăng ký, tiếp theo là xây dựng và khách sạn, nhà ở. Trong tổng vốn FDI đầu tư vào ngành công nghiệp thì ngành công nghiệp nặng chiếm tỷ trọng cao nhất với 41% tổng vốn đăng ký, công nghiệp nhẹ chiếm 27%, công nghiệp thực

phẩm là 10,52% và công nghiệp dầu khí là 7,33%, còn lại là lĩnh vực xây dựng.

Năm 2005 vốn đầu tư trực tiếp vào ngành công nghiệp nặng là 1,56 tỷ USD đến năm 2008 tăng kỷ lục đạt 19,4 tỷ USD và đến năm 2009 giảm xuống còn 3,78 tỷ USD, năm 2010 là 3,74 tỷ USD. Tốc độ tăng trưởng bình quân của tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành công nghiệp là 87,2% trong vòng 6 năm (2005-2010). Không chỉ tăng về tổng vốn đăng ký mà ngành công nghiệp nặng còn khẳng định vai trò quan trọng của mình thông qua số lượng dự án đầu tư với năm 2005 là 221 dự án, đến năm 2007 là 337. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu nên số lượng dự án giảm xuống còn 165 dự án vào năm 2009. Bước sang năm 2010 số lượng dự án đang dần khôi phục với 213 dự án.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành công nghiệp nhẹ chiếm 41,24% tổng số dự án và 27,08% tổng vốn đăng ký chỉ sau ngành công nghiệp nặng với số lượng dự án có xu hướng giảm dần. Năm 2004 là 187 dự án, năm 2007 tăng lên 441, tuy nhiên năm 2008 giảm xuống còn 245 dự án và đến năm 2009 là 139 dự án.

Vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài của Hàn Quốc trong cơ cấu công nghiệp của Việt Nam đang ngày càng được củng cố được thể hiện thông qua tỷ trọng của đầu tư trực tiếp trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp tăng dần từ 16,9% (năm 1991) lên 23,65% (năm 1995), 26,5% (năm 1996) lên đến 41,3% (năm 2000), 36,4% (năm 2006) lên tới 43,8% (năm 2007), năm 2008 là 48,8% và đến năm 2009 đạt 43,1%. Mặc dù đã có những thay đổi, song xu hướng đầu tư trực tiếp nước ngoài vẫn chủ yếu tập trung vào lĩnh vực công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp nặng

Bảng 2. Tình hình đầu tư của Hàn Quốc vào ngành công nghiệp Việt Nam
(chỉ tính các dự án còn hiệu lực đến ngày 23/03/2011)

Ngành	Số dự án	Tổng vốn đầu tư (USD)	Tổng vốn điều lệ (USD)
CN chế biến, chế tạo	1.716	10.360.264.448	4.328.149.557
Xây dựng	316	2.364.876.676	627.886.231
Khai khoáng	2	112.000.000	112.000.000
Sản xuất, phân phối điện, khí, nước điều hòa	15	44.428.948	10.433.000
Tổng cộng	2.049	12.881.570.072	5.078.468.788

Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài – Bộ Kế hoạch và đầu tư

1.3. Cơ cấu vốn đầu tư phân theo địa bàn

Vốn đầu tư trực tiếp của Hàn Quốc trong lĩnh vực công nghiệp của Việt Nam mới chỉ tập trung ở một số địa phương có cơ sở hạ tầng tương đối tốt, điều kiện về môi trường đầu tư thuận lợi, có chính sách

ưu đãi đầu tư với hệ thống các khu công nghiệp, khu chế xuất có cơ sở vật chất kỹ thuật tốt, giá nhân công rẻ là những địa bàn hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài nói chung cũng như các nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực công nghiệp nói riêng.

Bảng 3. Mười địa phương dẫn đầu về thu hút FDI của Hàn Quốc vào Việt Nam
(chỉ tính các dự án còn hiệu lực đến ngày 23/03/2011)

Địa phương	Số dự án	Tổng vốn đầu tư (USD)	Tổng vốn điều lệ (USD)
Hà Nội	527	4.634.885.937	1.140.440.380
Bà Rịa – Vũng Tàu	50	3.460.584.724	1.155.333.000
TP Hồ Chí Minh	757	3.390.584.601	1.334.079.860
Đồng Nai	251	2.671.251.253	1.005.851.813
Bình Dương	440	1.318.065.209	614.797.177
Hải Phòng	37	971.956.787	308.005.406
Long An	55	868.874.254	255.267.641
Quảng Ngãi	7	724.900.000	288.500.000
Đà Nẵng	25	626.688.269	131.551.555
Bắc Ninh	67	490.526.834	147.232.486

Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài – Bộ Kế hoạch và đầu tư

Từ năm 1992-2010 những dự án lớn của Hàn Quốc tại Việt Nam tập trung ở Hà Nội với lĩnh vực hoạt động là sản xuất bóng đèn hình tivi màu đen trắng năm 1993 chiếm 170 triệu USD, dự án xây dựng cơ sở hạ tầng chiếm 134 triệu USD, đến năm 1996 chiếm 152 triệu USD (Bảng 3). Ở Thành phố Hồ Chí Minh lĩnh vực hoạt động chủ yếu là thăm dò khai thác dầu khí, xây dựng khách sạn văn phòng. Đồng Nai với lĩnh vực hoạt động sản xuất tơ và sợi tổng hợp năm 1995 chiếm 192,69 triệu USD; dự án sản xuất sợi tơ tổng hợp từ vật liệu TPA năm 1997 chiếm 147,86 triệu USD. Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu thu hút được 3 dự án lớn của Hàn Quốc trong lĩnh vực sản xuất sắt thép, gia công ống theo năm 2006 đạt mức cao nhất trong 15 dự án chiếm 1,12 tỷ USD song vào năm 2010 chỉ thu hút được 620,42 triệu USD. Ngoài ra, đây cũng là tỉnh có các dự án đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng khu đô thị năm 2009 đạt 600 triệu USD. Tỉnh Quảng Ninh với dự án sản xuất xi măng chiếm 250 triệu USD. Trong thời gian tới, cơ cấu đầu tư của Hàn Quốc được mở rộng sang các vùng ven biển nơi có tiềm năng về khai thác dầu khí và thủy hải sản, những vùng có thế mạnh về sản xuất nông nghiệp bên cạnh việc phát triển các khu vực đầu tư trọng điểm đã được xây dựng.

Trong 10 địa phương được Hàn Quốc tập trung đầu tư nhiều nhất ở Việt Nam thì công nghiệp chiếm đến 70% tổng số dự án và 80% tổng vốn đầu tư ở các địa phương với quy mô ngày càng lớn và tập trung vào các ngành công nghiệp chủ chốt của Việt Nam như năng lượng, hóa chất, hóa dầu, sản xuất thép thay vì chỉ tập trung đầu tư vào các ngành công nghiệp nhẹ như dệt may, giày dép...

1.4. Cơ cấu vốn đầu tư phân theo hình thức đầu tư

Hàn Quốc đầu tư vào ngành công nghiệp Việt Nam chủ yếu dưới ba hình thức là hợp đồng hợp tác kinh tế có 21 dự án với tổng số vốn đăng ký là 171,56 triệu USD; hình thức liên doanh có 247 dự án với tổng số vốn đăng ký gần 2,64 tỷ USD và hình thức 100% vốn

nước ngoài có 1448 dự án với tổng số vốn đăng ký là 7,54 tỷ USD. Nếu tính theo tỷ trọng số dự án thì doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng cao nhất là 84,4% nhưng nếu tính theo tổng vốn đầu tư đăng ký chỉ chiếm 72,8% và theo vốn đầu tư thực hiện chỉ đạt 61,18%.

Trong ba hình thức kể trên thì hình thức liên doanh giữa nhà đầu tư Hàn Quốc và doanh nghiệp Việt Nam hoạt động có hiệu quả nhất với số dự án chỉ chiếm 14,39% nhưng tổng vốn đầu tư chiếm 25,51% và vốn đầu tư thực hiện lên đến 36,79%. Điều đó chứng tỏ số lượng các dự án liên doanh tuy ít nhưng quy mô vốn lớn và lượng vốn đầu tư thực hiện chiếm tỷ lệ cao.

2. Đánh giá kết quả hoạt động thu hút vốn đầu tư trực tiếp của Hàn Quốc vào ngành công nghiệp Việt Nam

2.1. Những thành công

- Thứ nhất, nguồn vốn FDI của Hàn Quốc vào Việt Nam nói chung và vào ngành công nghiệp nói riêng luôn có xu hướng tăng lên qua các năm. Hàn Quốc hiện đang trở thành quốc gia đầu tư đứng thứ hai với hơn 2.739 dự án còn hiệu lực và tổng vốn đăng ký 22,38 tỷ USD trong đó công nghiệp có 1.733 dự án với tổng vốn đầu tư 10,51 tỷ USD đứng sau Đài Loan với trên 2.146 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký là 22,8 tỷ USD.

- Thứ hai, cơ cấu nguồn vốn đầu tư trực tiếp của Hàn Quốc vào Việt Nam tập trung chủ yếu trong lĩnh vực công nghiệp như sản xuất các sản phẩm gang, thép, năng lượng, hóa chất, điện tử, hóa dầu... Đây là những ngành công nghiệp then chốt của nền kinh tế, đóng góp vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế một cách có hiệu quả nhằm phù hợp với tiến trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa của Việt Nam.

- Thứ ba, các dự án đầu tư của Hàn Quốc đã giúp cho Việt Nam phát triển những ngành công nghiệp mũi nhọn, nâng cao trình độ công nghệ cũng như chuyên môn của các doanh nghiệp thông qua quá trình chuyển giao công

nghệ và kinh nghiệm quản lý. Điều đó góp phần làm thay đổi cơ cấu kinh tế Việt Nam theo hướng tăng tỷ trọng của ngành công nghiệp/tổng sản lượng quốc dân, tạo điều kiện cho Việt Nam có cơ hội rút ngắn khoảng cách với các quốc gia khác trong cuộc công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước.

- Thứ tư, các doanh nghiệp FDI của Hàn Quốc tại Việt Nam đã có những đóng góp tích cực vào ngân sách nhà nước, tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động, tăng năng suất lao động và cải thiện đời sống của người lao động Việt Nam. Thông qua sự tham gia vào các hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp FDI, Việt Nam đã tạo ra được một đội ngũ quản lý, công nhân kỹ thuật có trình độ cao và có tác phong công nghiệp hiện đại, kỷ luật lao động tốt. Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, với tốc độ tăng trưởng vốn FDI trong giai đoạn 2000-2010 bình quân khoảng 19,2%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đã góp phần làm giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân khoảng 1,6%/năm đồng thời cũng góp phần thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước không ngừng đổi mới công nghệ, phương thức quản lý để nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh của các sản phẩm và dịch vụ trên thị trường nhằm phát triển công nghiệp phụ trợ.

2.2. Những hạn chế

- Thứ nhất, nguồn vốn FDI của Hàn Quốc đầu tư vào ngành công nghiệp Việt Nam là khá lớn nhưng tỷ lệ vốn thực hiện còn thấp. Nhiều doanh nghiệp còn gặp rất nhiều khó khăn trong quá trình triển khai dẫn đến phải xin rút giấy phép đầu tư.

- Thứ hai, các dự án đầu tư của Hàn Quốc vào Việt Nam chủ yếu là quy mô nhỏ và vừa. Nhiều doanh nghiệp Hàn Quốc khi đầu tư không tiến hành chuyển tiền sang Việt Nam mà tìm cách huy động vốn ngay trên chính thị trường này.

Thứ ba, trong những năm qua, các doanh nghiệp FDI của Hàn Quốc tại Việt Nam đã thu hút trên 500.000 lao động làm việc trực tiếp và gián tiếp. Tuy nhiên, thu hút

lao động của các doanh nghiệp này còn nặng về lao động có giá nhân công rẻ, ít đào tạo, thậm chí dùng cơ chế thử việc để liên tục thay lao động. Có một thực tế là tỷ lệ lao động nữ rất cao trong các doanh nghiệp FDI, nhưng giá nhân công thấp và có thể gây ra các bệnh nghề nghiệp (như lệch mắt khi chuyên trách kiểm tra chất lượng điện tử tự động của nhà máy sản xuất máy tính và linh kiện điện tử).

- Thứ tư, vốn đầu tư trực tiếp phân bổ không đồng đều tạo ra tình trạng mất cân đối theo ngành và khu vực. Mặc dù hiện nay Hàn Quốc có xu hướng mở rộng đầu tư sang các tỉnh, thành phố trên cả nước nhưng nói chung các dự án vẫn tập trung chủ yếu vào các địa bàn hay những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi, chủ yếu là những thành phố lớn, các khu công nghiệp và khu công nghệ cao. Đối với các tỉnh hay địa bàn có điều kiện cơ sở hạ tầng khó khăn như các tỉnh miền núi phía Bắc, vùng sâu, vùng xa là chưa đáng kể, vốn đầu tư dành cho khu vực này là tương đối thấp.

- Thứ năm, các doanh nghiệp FDI nói chung và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của Hàn Quốc nói riêng có được lợi thế về vốn, khoa học công nghệ, trình độ tổ chức sản xuất khi tiến hành đầu tư vào ngành công nghiệp Việt Nam đã trở thành một trong những đối thủ cạnh tranh lớn nhất so với các doanh nghiệp trong nước.

- Thứ sáu, việc chuyển giao công nghệ được thực hiện thông qua các hình thức đầu tư như doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và hợp đồng hợp tác kinh doanh là rất hạn chế do không có đối tác Việt Nam để chuyển giao. Do đó chỉ có hình thức chuyển giao thông qua các doanh nghiệp liên doanh là chủ yếu, tuy nhiên nó lại rất hạn chế về số lượng dự án và vốn đầu tư.

2.3. Nguyên nhân của những hạn chế trên

- Thứ nhất, tình trạng thiếu công nhân kỹ thuật và kỹ sư ngày càng tăng không chỉ xảy ra ở các khu kinh tế mới hình thành mà còn ở cả các trung tâm công nghiệp như Hà Nội,

thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương... Việc thiếu đi lao động lành nghề đã khiến cho Việt Nam dần mất đi lợi thế về nguồn nhân lực dồi dào với giá rẻ.

- Thứ hai, do những yếu kém trong nội tại nền kinh tế của Việt Nam. Trước hết, quy mô của nền kinh tế còn nhỏ bé, sức hấp thụ vốn hạn chế nên thực tế này là rào cản lớn cho việc giải ngân để chuyển số vốn đăng ký thành vốn thực hiện. Ngoài ra, hệ thống luật pháp, chính sách về đầu tư thiếu sự đồng bộ, nhất quán. Chính sách đầu tư cũng như các thủ tục đầu tư còn rườm rà, chi phí cao, thiếu tính minh bạch trong khi hệ thống tòa án, thực thi pháp luật còn nhiều hạn chế.

Thứ ba, cơ sở hạ tầng vẫn là trở ngại lớn đối với các nhà đầu tư. Trong thời gian

gần đây, tình trạng thiếu điện xảy ra thường xuyên diễn ra nhất là vào mùa hè làm ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp. Hơn nữa giá điện nước ở Việt Nam được tính theo phương pháp lũy tiến, nếu dùng nhiều thì phải trả giá cao, điều này trái ngược so với xu hướng chung của thế giới. Bên cạnh đó, cơ sở hạ tầng giao thông lạc hậu, đặc biệt là thiếu hệ thống đường cao tốc và cảng container trung chuyển làm cho chi phí vận tải tăng nhanh. Chi phí cho dịch vụ hậu cần ở Việt Nam cao hơn so với các quốc gia trong khu vực khoảng 15-20% GDP. Theo đánh giá của UNDP thì mật độ đường giao thông/km của Việt Nam chỉ bằng 1% mức trung bình của thế giới, tốc độ truyền thông trung bình chậm hơn thế giới 30 lần.

Bảng 4. So sánh môi trường đầu tư của Việt Nam và ASEAN/Ấn Độ so với Trung Quốc

Tiêu chí so sánh	ASEAN/Ấn Độ	Việt Nam
Ổn định chính trị xã hội	+48,0	+73,8
Khả năng giao tiếp của nhân viên	+43,6	+20,3
Quy định đầu tư minh bạch	+37,6	+6,9
Hệ thống thuế	+28,8	+7,0
Cơ sở hạ tầng	+1,8	-74,6
Quản lý lao động	+31,3	+48,3
Trình độ cán bộ nghiên cứu và kỹ sư	-10,1	-20,7
Công nghiệp phụ trợ	-31,1	-85,2
Biến động tỷ giá	-3,4	+28,1
Thủ tục hải quan	+29,9	-7,0
Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ	+23,9	-6,9

Ghi chú: Các yếu tố thu hút đầu tư ở ASEAN/Ấn Độ tốt hơn (+%) hoặc kém hơn (-%) so với Trung Quốc-ASEAN (Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thailand, Việt Nam)

Nguồn: Nghiên cứu của JETRO công bố tháng 05/2006.

Thứ tư, trình độ phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ của Việt Nam vẫn ở mức thấp so với các quốc gia trong khu vực làm ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp Hàn Quốc. Đây là một hạn chế rất lớn vì các lĩnh vực đầu tư mà Việt Nam mong muốn là những ngành công nghệ chế tạo và công nghệ cao đòi hỏi phải có sự phát triển tương xứng của ngành công nghiệp phụ trợ. Trong nhiều lĩnh vực, để có thể duy trì sản xuất và xuất khẩu, các doanh nghiệp Hàn Quốc phải tiến hành nhập khẩu từ 70-80% nguyên nhiên vật liệu từ nước ngoài dẫn đến chi phí đầu vào tăng cao ảnh hưởng không nhỏ đến các doanh nghiệp trong nước.

- Thứ năm, khi thu hút vốn FDI, nhiều nhà hoạch định chính sách, nhiều ngành và địa phương hy vọng cùng với việc gia tăng nguồn vốn, mở rộng thị trường, các doanh nghiệp FDI sẽ tiến hành chuyển giao công nghệ và kỹ năng quản lý cho người Việt Nam. Tuy nhiên, do cách thức sản xuất theo công đoạn trong mạng lưới toàn cầu mà nhà đầu tư còn giữ phần lớn bí quyết công nghệ nên cán bộ và công nhân Việt Nam vẫn còn rất thụ động.

- Thứ sáu, thông tin cho các nhà đầu tư còn thiếu minh bạch, không được công khai kịp thời đặc biệt là trong những yếu tố liên quan đến luật pháp và chính sách thường gây ra sự nhầm lẫn không đáng có và dễ bị hiểu sai. Hơn nữa các văn bản hướng dẫn thực thi pháp luật thường xuyên chậm hơn so với thời gian hiệu lực của văn bản pháp luật làm cho các nhà đầu tư gặp rất nhiều khó khăn.

3. Giải pháp tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp của Hàn Quốc vào ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020

3.1. Định hướng thu hút vốn đầu tư trực tiếp của Hàn Quốc vào công nghiệp Việt Nam

Định hướng thu hút FDI từ Hàn Quốc vào Việt Nam nói chung và FDI từ Hàn Quốc vào ngành công nghiệp nói riêng trong thời gian

tới phải gắn với định hướng lớn về phát triển kinh tế, khoa học công nghệ, giáo dục và đào tạo được xác định trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011-2020. Cụ thể, định hướng thu hút FDI của Hàn Quốc tập trung vào:

- Lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao, có giá trị gia tăng lớn, gắn với chuyển giao công nghệ.

- Khuyến khích các dự án đầu tư phát triển sản xuất hàng xuất khẩu trong các ngành công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm gắn với vùng nguyên liệu.

- Chú trọng các dự án thuộc ngành công nghiệp dịch vụ có tỷ suất lợi nhuận cao như thông tin liên lạc, phần mềm; du lịch, khách sạn, sửa chữa tàu biển...

- Hướng thu hút FDI Hàn Quốc chuyển từ phát triển chiều rộng – thâm dụng lao động sang phát triển theo chiều sâu – thâm dụng vốn nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa và cả nền kinh tế.

3.2. Một số giải pháp chủ yếu nhằm tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp của Hàn Quốc vào công nghiệp Việt Nam

- Thứ nhất, thể chế kinh tế cần được hoàn chỉnh và đồng bộ. Trở ngại lớn đầu tiên khiến cho dòng vốn từ nước ngoài vào Việt Nam nói chung và dòng vốn FDI từ Hàn Quốc vào Việt Nam nói riêng bị chậm lại là do quan điểm và nhận thức giữa các cơ quan hoạch định chính sách đã làm nảy sinh tình trạng thiếu thống nhất trong các văn bản quy phạm pháp luật. Vì vậy, Việt Nam cần phải tiếp tục xây dựng, điều chỉnh, hoàn thiện hệ thống luật pháp liên quan đến hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài theo hướng đồng bộ, minh bạch nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động FDI phát triển theo đúng định hướng phát triển kinh tế xã hội của đất nước và phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế.

- Thứ hai, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật không chỉ là điều kiện cần để

tăng sự hấp dẫn của môi trường đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư triển khai các dự án và kế hoạch đầu tư của mình, mà đó còn là cơ hội để nước ta tăng thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật và có thể có khả năng thu lợi một cách đầy đủ hơn từ dòng vốn nước ngoài đã thu hút được (thông qua tăng thu nhập từ dịch vụ vận tải, thương mại, tài chính, thông tin phục vụ các dự án đầu tư đang và sẽ triển khai...). Do đó, cơ sở hạ tầng kỹ thuật cần phải được hiện đại hóa nhanh để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế và đời sống xã hội, đồng thời cần phải nâng cấp kết cấu hạ tầng nhất là các cảng biển, nhà máy điện, hệ thống đường bộ cao tốc, chất lượng dịch vụ đường sắt, cơ sở y tế, trường học...

- Thứ ba, nguồn nhân lực dồi dào, giá rẻ lâu nay cần được chuyển sang nguồn nhân lực có trình độ cao hơn, chuyên môn hóa hơn. Từng bước đổi mới hệ thống giáo dục và đào tạo để phát triển nguồn nhân lực có trình độ cao, đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển của đất nước. Muốn vậy, cần tránh việc đào tạo tràn lan tăng về số lượng nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu về chất lượng thực tế hiện nay. Cần có kế hoạch đào tạo lâu dài, bài bản, tiên lượng trước nhu cầu nhằm đáp ứng đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu, đạt được chất lượng cao phục vụ cho sự phát triển lâu dài của nền kinh tế.

- Thứ tư, xây dựng hình ảnh Việt Nam trở thành một điểm đến hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài thông qua các chương trình xúc tiến đầu tư là một yêu cầu cấp bách trong công cuộc cạnh tranh thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài nói chung và nguồn vốn FDI từ Hàn Quốc nói riêng. Do đó, Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương cần phải căn cứ vào quy hoạch và danh mục dự án kêu gọi vốn đầu tư nước ngoài để lập kế hoạch chương trình xúc tiến đầu tư hàng năm

cho từng lĩnh vực, địa bàn, ngành nghề cụ thể; đồng thời tổ chức các cuộc hội thảo, đối ngoại với nhà đầu tư và trao đổi kinh nghiệm xúc tiến vận động đầu tư.

- Thứ năm, phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ không chỉ phục vụ cho hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp FDI Hàn Quốc mà còn là nhiệm vụ cấp bách trong quá trình đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp - hóa hiện đại hóa của đất nước và có vai trò quyết định đối với sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam. Các cơ quan quản lý Nhà nước cần xác định tầm quan trọng của ngành công nghiệp phụ trợ để từ đó lựa chọn những ngành trọng điểm để đầu tư, có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành công nghiệp phụ trợ thông qua việc thiết lập một cơ quan đầu mối chuyên nghiệp về công nghiệp phụ trợ để hỗ trợ tăng cường kỹ thuật và chuyên giao công nghệ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Cục Đầu tư nước ngoài (2011), Báo cáo thực tuyến tổng kết đầu tư Hàn Quốc - Việt Nam từ 1988 đến tháng 3 năm 2011.

Nguyễn Khánh Doanh (2011), Quan hệ thương mại Việt Nam - Hàn Quốc: triển vọng và giải pháp, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 396.

FIA Việt Nam (2011), "Số liệu FDI của Hàn Quốc tại Việt Nam tính đến 23/03/2011", Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Cục Đầu tư nước ngoài, 29/06/2011.

Ngô Thị Tuyết Mai (2011), Đầu tư của Hàn Quốc tại Việt Nam: Thực trạng và những vấn đề đặt ra, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế, tháng 8 năm 2011.